THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 72[B]/QĐ-TTX	*Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên In & Thương mại Thông tấn xã Việt Nam.

TỔNG GIÁM ĐỐC THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước ;

Căn cứ Nghị định số 87/2022/NĐ-CP ngày 26/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thông tấn xã Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên In & Thương mại Thông tấn xã Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên In & Thương mại Thông tấn xã Việt Nam ngày 29/5/2018.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng ban: Kế hoạch Tài chính, Tổ chức - Cán bộ, Chủ tịch công ty, Giám đốc công ty và Kiểm soát viên của chủ sở hữu tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên In & Thương mại Thông tấn xã Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Tài chính - Cục tài chính doanh nghiệp;
- Ban Lãnh đạo cơ quan;
- Lưu VT, KHTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

Vũ Việt Trang

QUY CHẾ

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN IN VÀ THƯƠNG MẠI THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72[B]/QĐ-TTX ngày 24/7/2024 của Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý tài chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên In và Thương mại Thông tấn xã Việt Nam.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên In và Thương mại Thông tấn xã Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và theo Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên In & Thương mại Thông tấn xã Việt Nam" (tên giao dịch tiếng Anh: Vinadataxa, sau đây được viết tắt là công ty) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, do Thông tấn xã Việt Nam là đại diện chủ sở hữu, hoạt động và tổ chức theo quy định tại Điều lệ hoạt động của công ty.

Loại hình doanh nghiệp: công ty độc lập.

Phân loại doanh nghiệp: doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty: Chủ tịch công ty, Giám đốc và Kiểm soát viên.

2. "Vốn điều lệ" là vốn do Nhà nước đầu tư và được ghi tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

3. "Người quản lý" bao gồm: Chủ tịch công ty, Giám đốc công ty, Phó giám đốc công ty, Kế toán trưởng công ty và Kiểm soát viên của chủ sở hữu tại công ty.

Các từ ngữ khác trong Quy chế này nếu được giải nghĩa trong Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì được hiểu nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

Điều 3. Chủ sở hữu của công ty

Nhà nước là chủ sở hữu của công ty. Thông tấn xã Việt Nam là cơ quan đại diện chủ sở hữu, được phân cấp thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty.

Chương II

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY

Mục 1. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 4. Vốn của công ty

1. Vốn của công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại công ty, vốn do công ty tự huy động và các loại vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ:

a) Vốn điều lệ của công ty được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty và được chủ sở hữu phê duyệt.

b) Vốn điều lệ của công ty được điều chỉnh tăng trong quá trình kinh doanh. Trình tự và thủ tục điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

c) Nguồn bổ sung vốn điều lệ của công ty bao gồm:

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Từ nguồn tiếp nhận tài sản, tăng vốn chủ sở hữu tại công ty theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Các nguồn vốn bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

d) Công ty không được giảm vốn điều lệ.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công ty trong việc sử dụng vốn và quỹ do công ty quản lý

1. Công ty được quyền chủ động sử dụng số vốn nhà nước đầu tư, các loại vốn khác, các quỹ do công ty quản lý vào hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ của công ty. Quản lý sử dụng, bảo

toàn và phát triển vốn có hiệu quả; báo cáo theo đúng quy định cho chủ sở hữu, Bộ Tài chính để thực hiện giám sát theo quy định.

2. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 6. Huy động và đầu tư vốn

1. Công ty được quyền huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để đáp ứng nhu cầu vốn của công ty và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi vay cho chủ nợ mà công ty đã cam kết. Việc huy động vốn của công ty phải đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn không vượt quá 3 lần.

Trong đó:

a) Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty được xác định không bao gồm chỉ tiêu "Nguồn kinh phí và quỹ khác", "Chênh lệch tỷ giá".

b) Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: "Quỹ khen thưởng, phúc lợi", "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ".

2. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Công ty không được huy động vốn để đầu tư vào các ngành nghề, lĩnh vực khác với ngành nghề, lĩnh vực quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Không làm thay đổi hình thức sở hữu công ty. Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

c) Công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn vay, có trách nhiệm hoàn trả vốn đã huy động và lãi vay cho chủ nợ theo cam kết.

d) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp. Việc huy động vốn để kinh doanh phải có phương án đảm bảo khả năng thanh toán nợ, đảm bảo vốn huy động sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

e) Việc vay vốn của tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật; mức lãi suất vay vốn trong nước tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cùng thời hạn của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn; trường hợp công ty mở tài khoản giao dịch ở nhiều ngân hàng thì mức lãi suất huy động vốn trực tiếp tối đa không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất cùng thời hạn của ngân hàng thương mại mà công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Hình thức huy động vốn:

Phát hành trái phiếu doanh nghiệp; vay vốn của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác; vay vốn của cá nhân, tổ chức ngoài công ty; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn:

a) Chủ sở hữu công ty quyết định về các hợp đồng vay vốn có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trên Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn hoặc bằng mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư.

b) Chủ tịch công ty quyết định phương án huy động vốn nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trên Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn và không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư.

5. Đầu tư vốn ra ngoài công ty:

a) Công ty được sử dụng vốn và tài sản để đầu tư ra ngoài công ty theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của công ty. Việc đầu tư vốn ra ngoài công ty nếu có liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định của Luật đất đai và các quy định khác có liên quan

b) Việc đầu tư ra ngoài công ty (bao gồm cả đầu tư ra nước ngoài) được thực hiện theo các hình thức: Thành lập công ty con; Mua cổ phần hoặc góp vốn vào công ty khác; Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty liên kết; Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh

không hình thành pháp nhân mới hoặc các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Việc đánh giá lại tài sản để góp vốn liên doanh, thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn ... thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Thẩm quyền quyết định phương án đầu tư vốn ra ngoài công ty:

c.1) Chủ sở hữu phê duyệt phương án thành lập công ty con, góp vốn để thành lập công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư hoặc góp vốn đầu tư thành lập công ty ở nước ngoài, mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác.

c.2) Các phương án đầu tư khác:

- Chủ sở hữu quyết định các phương án đầu tư có giá trị có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trên Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của công ty.

- Các phương án đầu tư ra ngoài công ty còn lại do Chủ tịch công ty quyết định.

6. Quản lý phần vốn đầu tư ra ngoài công ty:

Công ty không được góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp.

7. Công ty thực hiện các quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu vốn đối với số vốn đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp. Công ty giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phần vốn góp của công ty xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp khác trước khi biểu quyết như: phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, chia cổ tức.

7. Chuyển nhượng phần vốn đầu tư ra ngoài công ty:

a) Công ty có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của công ty đã đầu tư vào doanh nghiệp khác để thu hồi vốn.

b) Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng phần vốn đầu tư ra ngoài công ty:

Người quyết định đầu tư ra ngoài công ty là người quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài công ty.

Việc nhượng bán cổ phần hay vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác được thực hiện theo điều lệ của doanh nghiệp khác và các quy định của pháp luật. Giá nhượng bán thực hiện theo giá thị trường.

Điều 7. Quản lý các khoản nợ phải trả

1. Công ty có trách nhiệm mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả, các thông tin liên quan đến phạt chậm trả, thông tin liên quan đến người cho vay và thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

2. Khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phải trả phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư nợ ngoại tệ phải trả cuối năm tài chính được xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 8. Quản lý vốn đầu tư xây dựng

1. Quản lý vốn trong quá trình đầu tư xây dựng từ khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, đến khi quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng phải đảm bảo đúng quy định của Nhà nước, Điều lệ hoạt động và quy chế nội bộ công ty.

2. Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản phát sinh và số liệu, tài liệu, hóa đơn, chứng từ liên quan đến Báo cáo tài chính, Quyết toán vốn đầu tư của các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, công trình đầu tư nâng cấp.

Điều 9. Bảo toàn vốn nhà nước

1. Công ty phải đảm bảo quản lý và sử dụng vốn Nhà nước có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo đúng quy định của pháp luật.

2. Công ty thực hiện bảo toàn vốn Nhà nước bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Công ty phải thực hiện đánh giá chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn theo quy định. Trường hợp không bảo toàn được vốn chủ sở hữu thì Chủ tịch công ty phải có báo cáo giải trình rõ gửi Cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Tài chính về nguyên nhân không bảo toàn được vốn, hướng khắc phục trong thời gian tới.

4. Khi đánh giá mức độ bảo toàn vốn, công ty được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố sau:

a) Do Nhà nước điều chuyển vốn chủ sở hữu.

b) Do nguyên nhân khách quan bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh).

c) Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm ảnh hưởng đến lợi nhuận kể từ khi công trình đưa vào sử dụng.

e) Do các khoản chênh lệch tỷ giá chưa được đưa vào giá thành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 10. Tài sản của công ty

1. Tài sản của công ty bao gồm các tài sản ngắn hạn (như tiền, hàng tồn kho, các tài sản ngắn hạn khác) và các tài sản dài hạn (như tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản phải thu dài hạn, tài sản dài hạn khác).

2. Công ty phải xây dựng Quy chế quản lý sử dụng tài sản để đảm bảo sử dụng tài sản có hiệu quả, tránh để lãng phí, ứ đọng, không cần dùng, thất thoát, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác,

kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu; thực hiện đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định.

Điều 11. Quyền của công ty đối với tài sản

1. Chiếm hữu, sử dụng vốn và tài sản của công ty để kinh doanh, thực hiện các lợi ích hợp pháp từ vốn và tài sản của công ty.

2. Định đoạt đối với vốn và tài sản của công ty theo quy định của pháp luật.

3. Được sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của công ty để đầu tư ra ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý và sử dụng các tài sản, nguồn lực được Nhà nước, Chủ sở hữu giao hay cho thuê là đất đai theo quy định pháp luật về đất đai.

Điều 12. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định

1. Nguyên tắc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của công ty:

Công ty phải xây dựng kế hoạch các dự án đầu tư phát triển 5 năm, bao gồm cả danh mục các dự án đầu tư từ nhóm B trở lên theo quy định của Luật Đầu tư công, trình chủ sở hữu phê duyệt.

2. Căn cứ chiến lược, kế hoạch các dự án đầu tư phát triển 5 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của công ty được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Chủ sở hữu công ty quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trên Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định hoặc bằng mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư.

b) Chủ tịch công ty quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty.

c) Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng.

Điều 13. Khấu hao tài sản cố định

1. Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính. Không khống chế mức khấu hao tối đa, nhưng phải đảm bảo sản xuất

kinh doanh không bị lỗ. Chủ tịch công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức khấu hao tối thiểu do Bộ Tài chính quy định.

2. Việc sử dụng vốn khấu hao để đầu tư xây dựng phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 14. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty có quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản:

a) Chủ sở hữu công ty quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trên Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của công ty.

b) Chủ tịch công ty quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trên Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản , đồng thời đảm bảo giá trị còn lại của tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố không vượt quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư. Trường hợp vượt quá mức quy định, Chủ tịch công ty phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định.

3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật.

Điều 15. Thuê tài sản hoạt động

1. Công ty được thuê tài sản (bao gồm cả hình thức thuê tài chính) để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với nhu cầu, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

2. Việc thuê và sử dụng tài sản thuê phải tuân theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 16. Thanh lý, nhượng bán tài sản

1. Công ty được quyền chủ động thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, kém mất phẩm chất, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Chủ sở hữu công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trên Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của công ty.

b) Chủ tịch công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trên Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không vượt quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

c) Trường hợp nhượng bán tài sản cố định không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Chủ tịch công ty phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn, báo cáo Đại diện chủ sở hữu và Bộ Tài chính trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

3. Việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

4. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản gắn liền với đất đai phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản theo quy định hiện hành.

Điều 17. Quản lý hàng hóa tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa công ty mua về để bán còn tồn lại; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty được quyền chủ động và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho thực hiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 02 Hàng tồn kho - Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4. Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm phê duyệt các định mức vật tư, thiết bị dự phòng chiến lược; định mức nguyên liệu, vật liệu dự phòng cho sản xuất, đồng thời tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các định mức đã được phê duyệt.

Điều 18. Quản lý các khoản nợ phải thu

1. Trách nhiệm của công ty:

a) Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ.

b) Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ. Khi xác định là nợ phải thu khó đòi, công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

c) Chủ tịch công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được.

d) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, công ty có trách nhiệm xử lý bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

e) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, công ty vẫn phải theo dõi và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của công ty.

2. Quyền hạn của công ty:

Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Công ty chỉ được bán nợ cho các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ phải thu.

Điều 19. Kiểm kê tài sản

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả. Thống kê tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ

chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Xử lý kiểm kê

a) Xử lý tổn thất tài sản sau kiểm kê

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng được xác định trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của pháp luật. Chủ tịch công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

- Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, không thể tự khắc phục được thì Chủ tịch công ty lập phương án xử lý tổn thất, báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu để xem xét xử lý.

b) Tài sản thừa sau kiểm kê:

Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán, giá trị tài sản thừa do kiểm kê.

Trường hợp kết quả kiểm kê thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán, công ty xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, đồng thời tạm hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và được cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý thì căn cứ quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

Điều 20. Đánh giá lại tài sản

1. Đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Thực hiện cổ phần hóa.

c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty.

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước.

Mục 3. DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Điều 21. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu và thu nhập khác của công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính.

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, tài sản thừa do kiểm kê, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Doanh thu và thu nhập khác để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 22. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chi phí hoạt động kinh doanh gồm một số nội dung sau:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài.

b) Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động được phân bổ vào chi phí.

c) Chi phí khấu hao tài sản cố định.

d) Chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí khắc phục sự cố là chi phí thực tế cho công việc sửa chữa, khắc phục sự cố nhằm khôi phục năng lực và tính năng kỹ thuật của tài sản cố định theo trạng thái ban đầu của tài sản.

e) Chi phí tiền lương, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động, tiền lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp theo quy định.

g) Kinh phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động phải nộp theo quy định.

h) Chi cho công tác y tế theo quy định.

i) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh trên nguyên tắc quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

k) Chi đào tạo cán bộ, công nhân viên của công ty, chi đào tạo khác theo quy định hiện hành của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

l) Chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Tiền thuê đất.
- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động.
- Chi phí cho lao động nữ.
- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường.
- Chi phí ăn ca cho người lao động.
- Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể.
- Các chi phí khác bằng tiền theo quy định của pháp luật.

m) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi; giá trị tài sản tổn thất thực tế.

n) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ.

o) Giá trị tổn thất sau kiểm kê sau khi bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có).

p) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

Các khoản chi liên quan đến đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp (bao gồm các khoản chi phí do các bên góp vốn phải tự chi); tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản.

3. Chi phí khác:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản gồm cả giá trị còn lại của tài sản khi thanh lý, nhượng bán.

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán.

c) Chi phí để thu tiền phạt.

d) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

e) Các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

5. Công ty xác định các khoản chi phí được trừ để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 23. Quản lý chi phí

1. Chi phí của công ty bao gồm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác.

2. Công ty phải xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh.

Điều 24. Quản lý tiền lương tại công ty

Chế độ tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động và tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Người quản lý của công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 4. LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 25. Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh bao gồm:

a) Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ.

b) Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 26. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

a) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong công ty:

c) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

d) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển quy định tại điểm a khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

đ) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

Điều 27. Sử dụng các quỹ

1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Việc trích lập, quản lý, quyết toán việc sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ của công ty theo quy định của pháp luật .

3. Quỹ khen thưởng được dùng:

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của người lao động trong công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty.

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

d) Quỹ khen thưởng không dùng để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do chủ sở hữu bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

e) Mức thưởng theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này do Chủ tịch công ty quyết định được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của công ty.

4. Quỹ phúc lợi được dùng:

a) Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động trong công ty (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do chủ sở hữu bổ nhiệm).

b) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Mức chi sử dụng quỹ phúc lợi do Chủ tịch công ty quyết định và được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của công ty.

5. Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên được dùng:

a) Thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng công ty.

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ đối với người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên được gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, trên cơ sở đánh giá của chủ sở hữu.

c) Trường hợp Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

6. Việc trích lập các quỹ nói trên phải được chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính và quy định của Nhà nước.

Mục 5. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Điều 28. Kế hoạch tài chính

Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh được chủ sở hữu phê duyệt, công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch định hướng được phê duyệt.

Điều 29. Báo cáo tài chính và báo cáo khác

Công ty thực hiện chế độ kế toán đơn vị sản xuất kinh doanh theo các quy định của Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Cuối kỳ kế toán (quý, năm) công ty phải lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được gửi cho chủ sở hữu, Bộ Tài chính đồng thời gửi cho các cơ quan chức năng theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính, số liệu quyết toán, các thông tin tài chính khác và thực hiện công khai theo quy định.

Báo cáo tài chính năm của công ty phải được kiểm toán theo quy định.

Chương III

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Khen thưởng, kỷ luật

Chế độ khen thưởng, kỷ luật về quản lý tài chính đối với Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên của chủ sở hữu tại công ty được thực hiện theo quy định của Quy chế này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 31. Điều khoản thi hành

1. Ngoài những quy định trong Quy chế này, công ty thực hiện các quy định về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Căn cứ vào Quy chế này, Chủ tịch công ty có trách nhiệm xây dựng các quy chế tài chính nội bộ để tổ chức công tác quản lý tài chính cho phù hợp.

Điều 32. Phối hợp và tổ chức thực hiện

1. Ban Kế hoạch tài chính có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ trong việc hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện Quy chế này. Các thông tin có liên quan trong quá trình thực hiện Quy chế phải được thường xuyên trao đổi, cập nhật.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.